

UNIT 5. VIET NAM FOOD AND DRINK

1. / bi:t / khuấy trộn, đánh trộn
2. / bi:f / thịt bò
3. / 'bitə / đắng
4. brɒθ / nước xuýt
5. (adj) / di'liʃəs / ngon, thơm ngon
6. / i:l / con lươn
7. / flauə / bột
8. / fəʊld / gấp, gập
9. (adj) / 'freigrənt / thơm, thơm phức
10. (n) / ,gri:n 'ti: / chè xanh
11. / hæm / giấm bông
12. (n) / 'nu:dlz / mì, mì sợi
13. (n) / 'ɒmlət, 'ɒmlɪt / trứng tráng
14. (n) / 'pænkeɪk / bánh kếp
15. / 'pepər / hạt tiêu
16. / pɔ:k / thịt lợn
17. / pɔ: / rót, đổ
18. / 'resɪpi / công thức làm món ăn
19. / 'sɔ:lt / muối
20. / 'sɔ:lti / mặn, có nhiều muối

21. / 'sænwidʒ / bánh xăng-đúc
22. / sɔ:s / nước sốt
23. / 'sɒsɪdʒ / xúc xích
24. sɜ:v / múc/ xới/ gấp ra để ăn
25. / ʃrɪmp / con tôm
26. / slaɪs / miếng mỏng, lát mỏng
27. / su:p / súp, canh, cháo
28. / saʊə / chua
29. / 'spaisi / cay, nồng
30. (n) / sprɪŋ rəʊlz / nem rán
31. / swi:t / ngọt
32. (n) / swi:t su:p / chè
33. / 'teɪsti / đầy hương vị, ngon
34. / 'təʊfu: / đậu phụ
35. / 'tju:nə / cá ngừ
36. / 'tɜ:məɪk / củ nghệ
37. / wɔ:m / hâm nóng